

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 218/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình

Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nga.

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2020/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Võ Thanh P, sinh năm 1988; có mặt.

Địa chỉ: Ấp Long Hòa 1, xã LĐ A, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Khoan D, sinh năm 1991; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Long Định, xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI D V U Á N:

Trong Đơn khởi kiện ngày 16/3/2020, quá trình tòa án giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn anh Võ Thanh P trình bày:

Vào năm 2011, sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, anh với chị Võ Thị Khoan D quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 138 ngày 15/10/2011 (Giấy CN kết hôn số 138). Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến tháng 10/2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân

do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó anh đã quyết định bỏ đi nên vợ chồng không còn chung sống cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Võ Thị Như Ý, sinh ngày 05/5/2012, hiện đang sống chung với anh và Võ Văn Hoài, sinh ngày 05/4/2014, hiện đang do chị D nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa, nhận thấy tình của anh dành cho chị D không còn nên tiếp tục giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D. Về con chung thì anh xác định lại là hiện cả 02 con chung đều đang do chị D nuôi dưỡng và đồng ý để chị D được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung là Võ Thị Như Ý và Võ Văn Hoài, anh không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng do không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Võ Thị Khoan D đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập chị D đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai, triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng chị D vẫn vắng mặt, không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D và được quyền tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *“Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn trong vụ án là chị D có nơi cư trú tại ấp Long Định, xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Chị D đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội D:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P cho rằng vào năm 2011, sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, anh với chị D quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến tháng

10/2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó anh đã quyết định bỏ đi nên vợ chồng không còn chung sống cho đến nay. Chứng minh cho lời trình bày của mình, anh P cung cấp Giấy CN kết hôn số 138; Bản sao Giấy khai sinh số 140 ngày 07/6/2012 của cháu Võ Thị Như Ý và Bản sao Giấy khai sinh số 98 ngày 14/4/2014. Như vậy anh P đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định cho chị D được biết về nội D mà anh P yêu cầu ly hôn nhưng chị D vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà anh P cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa anh P và chị D là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 10/2019 đến nay là có thật; điều này cho thấy anh, chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh P có yêu cầu được ly hôn với chị D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Tại phiên Tòa, anh P xác định quá trình chung sống với chị D có 02 con chung tên Võ Thị Như Ý, sinh ngày 05/5/2012 và Võ Văn Hoài, sinh ngày 05/4/2014, hiện đang do chị D nuôi dưỡng. Xét thấy, anh P đồng ý để chị D được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, nghĩ nên giữ ổn định hoàn cảnh sống cho các cháu nên Tòa án tiếp tục giao cháu Như Ý và cháu Hoài cho chị D được quyền nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng cho con, do anh P không đồng ý cấp dưỡng và do không ghi nhận được ý kiến của chị D về việc có yêu cầu anh P phải cấp dưỡng cho con hay không nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Anh P là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, anh vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản chung: Anh P trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: Anh P cũng cho rằng vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án tiếp tục không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh P vẫn phải cùng chị D liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008548 ngày 27/4/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Chị D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Võ Thanh P được ly hôn với chị Võ Thị Khoan D.

Giấy Chứng nhận kết hôn số 138 ngày 15/10/2011 do Ủy ban nhân dân xã LK, huyện CM, tỉnh An Giang cấp cho anh P và chị D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Võ Thị Như Ý, sinh ngày 05/5/2012 và Võ Văn Hoài, sinh ngày 05/4/2014 cho chị Võ Thị Khoan D trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh P không phải cấp dưỡng cho con và anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí: Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền

tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008548 ngày 27/4/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Chị D không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Long Kiến;
- Lưu.

Lê Hữu Nghĩa